

Phát triển kinh tế tư nhân trong cấu trúc kinh tế nhiều thành phần: các vấn đề và giải pháp

TRẦN ĐÌNH THIÊN

Bài viết phân tích thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trong cấu trúc nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, chỉ ra những thành công, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; qua đó đề xuất cách tiếp cận, quan điểm và định hướng giải pháp mới thúc đẩy phát triển doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, thành phần kinh tế, cấu trúc kinh tế nhiều thành phần, khu vực kinh tế, kinh tế nhà nước, chủ thể kinh tế thị trường, phát triển doanh nghiệp Việt Nam.

1. Nhận thức về thành phần kinh tế ở Việt Nam

Kết quả nhận thức lý luận chủ yếu về thành phần kinh tế (TPKT) đạt được qua hơn 30 năm Đổi mới vừa qua là chuyển (dẫn) từ tư duy “Nhà nước làm tất cả”, giữ vị thế độc quyền sang tư duy đa dạng hóa chủ thể kinh tế, với sự tham gia của nhiều TPKT; từ tư duy chế độ sở hữu đơn nhất - phân biệt đối xử sang tư duy đa sở hữu - bình đẳng phát triển, giải phóng sức sản xuất, khuyến khích các TPKT cùng phát triển trong môi trường cạnh tranh thị trường. Tuy nhiên, cách diễn giải nhận thức lý luận và lập trường chính sách, giữa các nguyên lý tổng quát và các chính sách thực tiễn đối với các TPKT, trong từng giai đoạn cụ thể thường có khoảng cách rất xa. Trên thực tế, trong tư duy và quan điểm về vai trò của các TPKT vẫn chưa đoạn tuyệt hoàn toàn với thái độ phân biệt đối xử, duy trì cơ chế “xin - cho”, khiến chính sách tạo lập môi trường kinh doanh và phân bổ nguồn lực bị hiện lệch, tạo rào cản phát triển đối với cả chủ thể kinh tế tư nhân lẫn kinh tế nhà nước.

Việc phân định các khu vực sở hữu hiện còn chưa rõ ràng, tính ứng dụng trong thực tiễn quản lý vĩ mô không cao. Các thống kê nhà nước về khu vực sở hữu không hoàn toàn tương thích với phân định trong các văn kiện

của Đảng, làm cho các số liệu thống kê không đồng bộ, gây khó khăn cho việc đánh giá đúng sự phát triển và ban hành các chính sách phù hợp đối với từng TPKT. Đã có một số nhà nghiên cứu đề xuất phân chia nền kinh tế theo khu vực chủ thể, không thuần túy để thay đổi cách tính các chỉ tiêu số lượng mà mấu chốt là thay đổi cách tiếp cận lý luận đối với vấn đề TPKT, chuyển từ lập trường phân biệt đối xử, phủ nhận thị trường sang lập trường thị trường đúng nghĩa trong quan niệm về chủ thể kinh tế thị trường. Nhưng những bước tiến nhận thức về một hệ thống chủ thể kinh tế thị trường bình thường ở nước ta trong thời gian qua diễn ra khá chậm: sau 30 năm chuyển sang kinh tế thị trường, khu vực kinh tế tư nhân mới được thừa nhận là “động lực quan trọng”. Một số vấn đề đã nhận thức nhưng chậm được thể chế hóa, hoặc thể chế hóa không phù hợp với thực tiễn, chậm thi hành chính sách. Điển hình nhất là sự chậm trễ trong việc phát triển thị trường các yếu tố sản xuất. Việc phân bổ nguồn lực vẫn trên cơ sở duy trì cơ

Trần Đình Thiên, PGS.TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

* Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài KX.04/09/16-20 “Các thành phần kinh tế Việt Nam hiện nay: thực trạng, xu hướng phát triển và định hướng chính sách”.

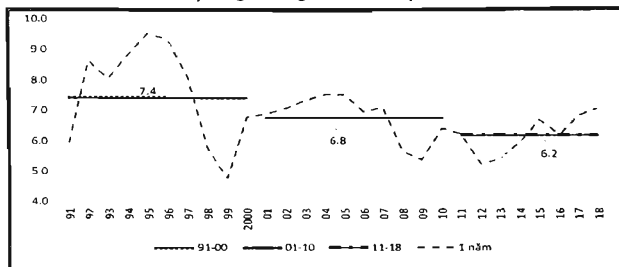
chế kiểm soát giá cả các yếu tố đầu vào quan trọng (đất đai, năng lượng, vốn), hạn chế cạnh tranh tự do và bình đẳng giữa các TPKT.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế “nhiều

thành phần” ở Việt Nam

Một điểm đáng lưu ý của nền kinh tế Việt Nam là tốc độ tăng trưởng GDP, nhìn dài hạn, có xu hướng giảm, nhất là trong 20 năm gần đây (hình 1).

HÌNH 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (1991-2018)

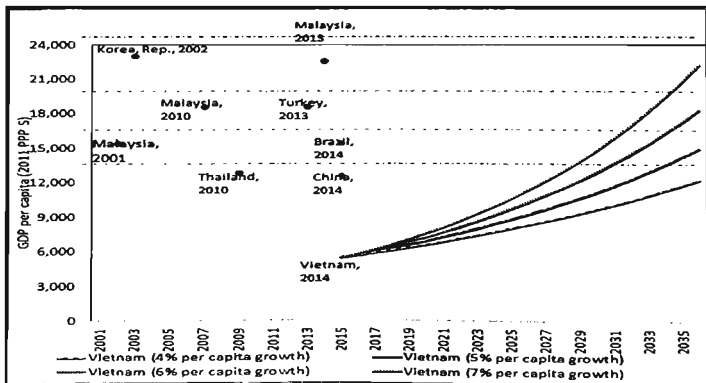


Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm 1991-2018.

Sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng GDP liên tục là một thực tế đáng lo ngại, gắn liền với một thực trạng khác: xu hướng tụt hậu xa hơn của Việt Nam so với các nền kinh tế là

đối thủ cạnh tranh – đối tác hợp tác kinh tế chủ yếu, mà Việt Nam phải nỗ lực thu hẹp khoảng cách tụt hậu, nhanh chóng tiến vượt để tiến kịp (hình 2).

HÌNH 2: Xu thế tụt hậu kinh tế xa hơn của Việt Nam (GDP/người, theo 4 phương án tăng trưởng)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2016).

Tâm lý lo ngại gia tăng bắt nguồn từ nguyên nhân suy giảm tốc độ tăng trưởng GDP - không phải từ những yếu tố “tinh thể, bất thường” mà ở trong cơ cấu nội tại của nền kinh tế: động lực tăng trưởng suy giảm và năng lực đổi mới – sáng tạo chậm được cải thiện.

2.1. Thực trạng kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân có sức tăng trưởng cao nhất, là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế phục hồi trong các giai đoạn sau khủng hoảng (2000-2007 và 2016-2018), tạo 85% việc làm, giúp ổn định xã hội. Sự phát triển của kinh tế tư nhân góp phần nâng cao tính cạnh tranh giữa các TPKT, tạo mầm cho một thể hệ doanh nhân Việt Nam mới. Tuy nhiên, có những vấn đề đáng lưu tâm về xu hướng phát triển của doanh nghiệp (DN) tư nhân Việt Nam.

Tỷ lệ DN có đóng thuế thu nhập DN trên tổng số DN hoạt động giảm mạnh: từ 60-70% năm 2010 giảm xuống còn trên 30% năm 2015-2016.

Xu hướng phát triển DN lệch về phía các ngành dịch vụ nhỏ lẻ và kinh doanh bất động sản. Năm 2018, cả nước có 131.275 DN thành lập mới, trong đó, số DN bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy tăng 2,1%, số DN xây dựng tăng 4,4%, số DN công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,07%. Trong khi đó, lĩnh vực bất động sản có số DN thành lập mới tăng cao nhất, đạt 40%, có số vốn đăng ký nhiều nhất¹.

- DN tư nhân dễ bị tổn thương. Số DN giải thể hoặc phải ngừng kinh doanh trong những năm gần đây lớn, bình quân 60.000 - 80.000

DN giải thể mỗi năm; năm 2018, số lượng DN giải thể là hơn 90.000.

Đa dạng hóa ngành nghề không theo kịp xu thế toàn cầu. Các DN tập trung phục vụ tiêu dùng; tỷ trọng DN phục vụ sản xuất chế biến chế tạo chỉ khoảng 15% (mức trung bình của các nước đang phát triển là 17%, của các nước phát triển là 27-28%). Các DN tư nhân trong nước liên kết rất yếu với các mạng sản xuất toàn cầu.

Khu vực kinh tế “phi chính thức” có tỷ trọng lớn, ước tính có quy mô tương đương 25-30% GDP.

Xu hướng “ti ti hóa” DN tư nhân. Năm 2001, số DN tư nhân quy mô vừa và lớn (sử dụng từ 100 lao động trở lên) chiếm 6%, năm 2013 chỉ còn 3%. Năng suất lao động của các DN tư nhân thuộc nhóm vừa và lớn thậm chí thấp hơn so với các DN tư nhân quy mô nhỏ. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (WEF, 2013) chỉ ra mức độ hấp thụ công nghệ của Việt Nam đứng vị trí rất thấp (98/133 nước được khảo sát).

Có nhiều nguyên nhân giải thích thực trạng yếu kém của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, trong đó nguyên nhân chính là thiếu vắng một hệ chính sách nhất quán phù hợp. Sự méo mó các thiết chế nhà nước, cải cách kinh tế diễn ra theo hướng không tôn trọng các quy tắc của kinh tế thị trường, vận hành nền kinh tế chủ yếu dựa trên nền tảng quan hệ thân hữu, tham nhũng..., hàm nghĩa DN tư nhân không có môi trường tốt để phát triển.

Tồn tại lâu dài tình trạng Nhà nước thiếu niềm tin vào khu vực kinh tế tư nhân. Hệ quả là sự phân biệt đối xử giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân trong nước. Ngoài ra, ngay trong từng khu vực DN cũng có sự phân biệt đối xử: các DN FDI và DN tư nhân quy mô lớn thường có quan hệ chính trị nên được đối xử có lợi hơn nhiều so với các DN vừa và nhỏ. Sự phân biệt đối xử diễn ra thường xuyên hơn vào thời kỳ nền kinh tế gặp khó khăn. Mối quan hệ không bình đẳng này tác động tiêu cực tới sự phát triển của các ngành kinh tế (Vũ Thành Tự Anh, 2015).

Cũng có sự không bình đẳng giữa DN nhà nước và DN tư nhân trong tiếp cận vốn đầu tư. Phần lớn chi ngân sách nhà nước (khoảng 90%) dành cho DN nhà nước thông qua việc cấp tín dụng trực tiếp để tăng vốn hàng năm. Trong khi đó, DN tư nhân có số lượng lớn hơn nhiều so với DN nhà nước, phải tự cạnh tranh nhau trong tiếp cận tài chính trên hệ thống ngân hàng. Kinh tế nhà nước không chỉ chèn lấn mà còn trực tiếp tranh chấp cơ hội kinh doanh, tiếp cận tài chính, tín dụng với kinh tế tư nhân.

1. Cổng Thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp 28-12-2018.

2.2. Thực trạng kinh tế nhà nước

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, các TPKT được đối xử bình đẳng với nhau. Song cho đến nay kinh tế nhà nước vẫn mặc nhiên giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Vẫn chưa có những giải thích lý luận và thực tiễn khả dĩ thuyết phục vai trò "mặc nhiên" đó.

Trên thực tế, các DN nhà nước chiếm số lượng nhỏ, chỉ khoảng 1%, nhưng giữ tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất của một số ngành và sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế - gần 60% nguồn cung điện; 90% dịch vụ viễn thông; gần 60% thị trường vận tải hàng không nội địa; 56% dịch vụ tài chính - tín dụng; 70% xuất khẩu gạo; 30% ngân sách và khoảng 28% GDP².

Trên thực tế, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước về mặt thực tiễn được đồng nhất với sự kiểm soát nhà nước chủ yếu thông qua DN nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế.

Theo Hiến pháp quy định, chủ sở hữu DN nhà nước là toàn dân, thông qua đại diện là Nhà nước. Tuy nhiên, quy định đó dẫn tới một thực tế là có quá nhiều dấu mỗi thực hiện chức năng quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong khi chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước lại không tách bạch rõ ràng. Kết cục là tình trạng vô chủ: thất thoát vốn nhà nước, hiệu quả hoạt động thấp là biểu hiện của hành vi trục lợi, chi phí người đại diện tăng cao, dẫn tới lợi ích của chủ sở hữu (toàn dân) suy giảm mạnh.

Cổ phần hóa DN nhà nước có thực chất là chuyển một phần nguồn vốn nhà nước sang các chủ sở hữu tư nhân sở hữu, quản lý và sử dụng; mục tiêu là làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực phát triển quốc gia. Tuy nhiên, cho đến nay, sau gần 10 năm thực hiện, quá trình tái cổ phần hóa DN nhà nước vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra. Hãy xem xét thực chất này qua một vài con số so sánh:

Năm 2016: tổng tài sản của DN nhà nước đạt hơn 3 triệu tỷ đồng, tăng 3,7% so 2015; vốn chủ sở hữu đạt hơn 1,39 triệu tỷ đồng, tăng 4,3%. Tổng doanh thu của khối DN nhà

nước: 1,5 triệu tỷ đồng (giảm 1% so 2015); lợi nhuận trước thuế: 139.000 tỷ đồng, giảm 14%; lợi nhuận của các "quả dấm thép" (7 TĐKT) giảm mạnh 25% (trong khi lợi nhuận của 7 tập đoàn kinh tế chiếm 56% lợi nhuận DN nhà nước cả nước).

Để tạo 1 đồng doanh thu, các DN nhà nước cần 1,63 đồng vốn (năm 2011) và 2,15 đồng (năm 2014); trong khi DN ngoài nhà nước bỏ ra 1,21 đồng (năm 2011) và 1,42 đồng vốn (năm 2014); còn các DN FDI chỉ mất 1,05 đồng (năm 2011) và 1,12 đồng vốn (năm 2014)³.

Trong cấu trúc tài sản của DN nhà nước, vốn tự có chiếm tỷ lệ thấp; tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu ở các tập đoàn, tổng công ty nhà nước gấp 3-10 lần. Trên thực tế, hoạt động của các DN nhà nước không chỉ dẫn đến nguy cơ phá sản của chính chúng mà còn làm tăng gánh nặng nợ quốc gia.

Hiệu quả sử dụng vốn DN nhà nước chậm được cải thiện nêu trên có nguyên nhân từ sự chậm trễ của quá trình cổ phần hóa DN nhà nước. Trong giai đoạn 2011-2015, cả nước đã cổ phần hóa được 508 DN nhà nước, đạt 96, 5% kế hoạch - nhưng chỉ có 8% số vốn nhà nước được chuyển giao cho khu vực tư nhân⁴. Kế hoạch cổ phần hóa hoàn thành, nhưng mục đích thật sự của cổ phần hóa - tái cơ cấu - chuyển nguồn lực sang cho chủ sở hữu khác để sử dụng hiệu quả hơn - không đạt được. Tại sao lại kéo dài thực trạng - nghịch lý của quá trình cổ phần hóa DN nhà nước như vậy - số DN cổ phần hóa thì nhiều, nhưng mục tiêu của tái cơ cấu lại không đạt? Phân tích sâu thực chất vấn đề, có thể khẳng định một nguyên nhân sâu xa: do theo đuổi quá lâu cách tiếp cận "cổ phần hóa".

Với cách tiếp cận "cổ phần hóa", các bộ và địa phương có thể hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa (số DN cổ phần hóa), song thực chất

2. Tác giả tổng hợp từ các nguồn thống kê.

3. Tính toán qua số liệu Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

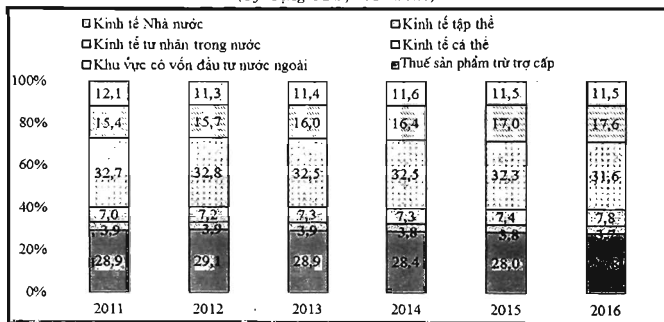
4. Báo cáo của Thủ tướng tại Quốc hội, tháng 10-2017.

tái cơ cấu lại không thành công: nguồn lực quốc gia không được cơ cấu lại một cách thực chất. Với tỷ lệ nắm giữ chỉ 8% vốn nhà CPH, các DN tư nhân thực tế bị loại khỏi quyền tham gia điều hành chứ chưa nói

quyền chi phối DN. Chính vì thế, cơ chế quản trị tại các DN sau CPH khó thay đổi thực chất.

2.3. Thực trạng các TPKT chủ thể kinh tế ở nước ta hiện nay:

HÌNH 3: Chân dung nền kinh tế nhiều thành phần sau 30 năm đổi mới (Tỷ trọng GDP, 2011-2016)



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm 2011-2017.

Hình 3 cho thấy, sau 30 năm chuyển đổi được coi là thành công, cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam vẫn mạnh mẽ. Đây là hệ quả của tốc độ chuyển dịch cơ cấu sang hiện đại (công nghệ cao) chậm. Trong bức chân dung cơ cấu này, điểm nổi bật là tình trạng yếu kém của hai nhóm chủ thể sản xuất ra nhiều GDP nhất là kinh tế nhà nước và kinh tế hộ gia đình. Mặc dù khu vực tư nhân có những bước tiến, song thực lực vẫn “nhỏ bé”, “mạnh mún” và “yếu kém”. Gần đây, một số tập đoàn kinh tế tư nhân trở dậy khá mạnh (VinGroup, TH TrueMilk, FPT, Trường Hải, SunGroup), song chưa đủ sức làm xoay chuyển cấu trúc tổng thể của khu vực tư nhân. Trong khi đó, tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gần đây chưa có bước tiến đáng kể. Nổi bật hơn cả là sự tăng trưởng mạnh của khu vực FDI, thể hiện xu thế “bành trướng” và “gây áp lực” mạnh mẽ lên khu vực nội địa⁵.

Từ phân tích thực tiễn, có thể rút ra các nhận định khái quát sau về thực trạng “nền kinh tế nhiều thành phần” của nước ta sau 30 năm cải cách chuyển sang kinh tế thị trường như sau:

- Thực lực nền kinh tế, đặc biệt là thực lực cơ cấu, cải thiện chậm và hiện tại khá yếu. Sản xuất GDP dựa chủ yếu vào TPKT nhà nước (đóng góp 28%) và kinh tế hộ gia đình (32%). Đây là 2 lực lượng có “vấn đề” về năng lực: khu vực hộ gia đình là lực lượng nhỏ bé, mạnh mún và yếu kém trong khi kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả - thua lỗ lớn, nợ xấu nhiều, tiêu tốn nhiều tài nguyên và nguồn lực quốc gia. Cả hai thành phần chủ yếu

5. Trong những năm gần đây, khu vực FDI thường xuyên chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu, khoảng 55% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Nghĩa là khu vực FDI tận dụng được phần lợi ích trực tiếp quan trọng nhất mà hội nhập mang lại cho Việt Nam (miễn giảm thuế và cơ hội thị trường).

tạo GDP này khó có thể đóng vai trò trụ cột bảo đảm cho nền kinh tế năng lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế thành công.

Khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, tuy về nguyên tắc phải là lực lượng đóng góp chủ yếu vào GDP thì sau 30 năm đổi mới, chỉ đóng góp chưa đến 10%; tốc độ trưởng thành của thành phần này là quá chậm. Thành phần này có hai đặc điểm quan trọng:

+ Số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tới 95-96% tổng số doanh nghiệp nhưng chỉ sử dụng 7% lao động và đóng góp 5,1% tổng giá trị gia tăng của cả khu vực. Số lượng doanh nghiệp vừa quá ít (chỉ chiếm khoảng 1,7% tổng số doanh nghiệp) tạo thành chỗ khuyết thiếu cơ cấu nghiêm trọng⁶. Nó chứng tỏ doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đa phần là nhỏ nhưng rất chậm lớn; khó phát triển thành doanh nghiệp lớn.

+ Quá ít các tập đoàn tư nhân lớn, càng ít tập đoàn lớn định hướng đầu tư sản xuất, chủ yếu lớn nhờ kinh doanh bất động sản. Các tập đoàn tư nhân lớn ít được quan tâm hỗ trợ phát triển đúng hướng, vẫn bị "kỳ thị", phân biệt đối xử, sau 30 năm đổi mới, vẫn chưa thể đóng vai trò là lực lượng trụ cột, dẫn dắt cạnh tranh - phát triển và định hình chân dung nền kinh tế. Nhóm doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam có nhiều cơ hội để lớn lên nhưng lại đối mặt với một môi trường kinh doanh nhiều rủi ro. Lực lượng này lớn lên một phần lớn là nhờ đầu cơ. Tài năng của doanh nhân Việt Nam tập trung nhiều vào đầu cơ chứ không phải cho đầu tư và cạnh tranh quốc tế.

Chỉ khu vực FDI tương đối "ăn nên làm ra" - đóng góp tới 20% GDP, với tốc độ gia tăng mang tính áp đảo. Khu vực FDI lớn mạnh nhanh như vậy một phần là nhờ các doanh nghiệp FDI có thể mạnh vượt trội hơn hẳn các DN tư nhân Việt - về thực lực tài chính, năng lực quản trị, điều kiện tiếp cận thị trường, trình độ công nghệ và khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu. Nhưng có một lý do đặc biệt quan trọng là do họ biết dựa vào thế mạnh của mình để tận dụng

những lợi thế và ưu đãi mà Việt Nam dành cho đầu tư nước ngoài (lao động dồi dào, tiền lương thấp, tài nguyên phong phú, vị thế địa - kinh tế, sức tăng trưởng thị trường) và các ưu đãi chính sách (tiếp cận đất đai, thuế, cạnh tranh thu hút đầu tư địa phương). DN tư nhân Việt Nam không được dành những ưu đãi này trong khi lại bị trói buộc và hạn chế bởi nhiều thể chế, chính sách và các quy định đặc thù (chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá hối đoái, hàng trăm thủ tục và quy định...).

- Tình trạng nền kinh tế hiện nay, nhìn từ góc độ cơ cấu các thành phần, là "có vấn đề". Đây là kết quả của một chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần mang nặng tính phi thị trường - phân biệt đối xử, cạnh tranh không bình đẳng, thiên vị thành phần. Thực chất, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một chiến lược phát triển DN Việt Nam đúng nghĩa. Chúng ta tập trung quan tâm thành lập nhiều DN hơn là xây dựng và phát triển "lực lượng DN Việt Nam". Đây là hậu quả của cách tư duy về phát triển DN trong nền kinh tế thị trường nhưng chưa hiểu đúng và không tôn trọng đầy đủ các nguyên lý nền tảng của kinh tế thị trường. Chúng ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường nhưng không quan tâm phát triển các thị trường đúng cách, đặc biệt là thị trường các nguồn lực; không coi trọng phát triển khu vực DN tư nhân đúng kiểu thị trường. Đó là do:

+ Nhận thức về kinh tế tư nhân nặng tính thiên kiến, chủ quan; không coi việc phát triển các thị trường và các lực lượng thị trường là nhiệm vụ chiến lược trung tâm; thiếu sự luận giải tường minh quan điểm "giữ vững định hướng XHCN" bằng các tiêu chuẩn và tiêu chí cụ thể; chậm chuyển biến nhận thức về chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường;

+ Định hướng chiến lược phát triển các lực lượng thị trường sai lệch - duy trì lâu tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử các lực lượng thị

6. Tính toán từ số liệu Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2017 của Tổng cục Thống kê.

trường, hiện thực hóa định hướng đó bằng việc kéo dài áp dụng cơ chế phân bổ nguồn lực nhà nước theo cơ chế “xin – cho”, “bình quân”, ít dựa vào các căn cứ thị trường.

+ Áp dụng hệ thống khuyến khích “ngược”, phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc “chọn người thắng” thay cho nguyên tắc “khuyến khích người thắng”. Các chủ thể kinh tế yếu thế, nổi bật là kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bị “mặc kệ phát triển”, khó tiếp cận nguồn lực theo cơ chế “xin – cho”.

+ Kéo dài ưu đãi “phi thị trường” đối với khu vực FDI thay cho nguyên tắc tạo hấp dẫn bằng “thế chế tốt”, gây méo mó môi trường đầu tư và kinh doanh.

+ Kéo dài sự tồn tại kém hiệu quả, cản trở sự phát triển kinh tế thị trường của cơ chế ngân sách “mềm”, “xin – cho”, gây lãng phí to lớn các nguồn lực quốc gia.

+ Tư duy “chia đều”, “dàn hàng ngang” lẫn át cách tiếp cận chức năng: cơ chế “đầu tàu” giống “toa tàu”, chiến lược “quả mít” thay nguyên lý “cực tăng trưởng”.

+ Chậm chuyển quan hệ phân cấp, phân quyền trung ương - địa phương phù hợp với yêu cầu tăng tính độc lập, tự chủ của các chủ thể thị trường. Các địa phương được trao ít quyền, thiếu nguồn lực, do đó, không thể chủ động phân bổ và sử dụng các nguồn lực, quan trọng nhất là nguồn lực ngân sách và bộ máy, ít năng lực chủ động, sáng tạo trong điều hành phát triển.

+ Trong khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2011), chương trình “ba đột phá chiến lược” và “tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng” tiến triển rất chậm. Cải cách khu vực DN nhà nước chưa có những bước tiến mạnh thực chất. Tái cơ cấu đầu tư và hệ thống tài chính - ngân hàng nhằm mục tiêu thay đổi cơ chế phân bổ nguồn lực chỉ đạt được những kết quả cục bộ, ít có giá trị xoay chuyển cơ cấu, chậm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các chủ thể kinh tế. Tuy là các chương trình định hướng cải cách mạnh mẽ, song thực tế cho thấy, các nỗ

lực hành động vẫn nặng chất “tháo gỡ”, “cơi nới”.

3. Bối cảnh mới, cách tiếp cận, quan điểm và định hướng giải pháp phát triển doanh nghiệp Việt Nam

3.1. Bối cảnh mới

Hiện nay, Việt Nam đã vươn lên, trở thành nền kinh tế thu nhập trung bình thấp, có mặt bằng xuất phát cao hơn đáng kể so với 30 năm trước, với các điều kiện và năng lực phát triển mới. Việt Nam đã cam kết hội nhập quốc tế đẳng cấp cao với những đối tác chiến lược lớn (Mỹ, Nhật Bản, Canada, Úc, EU, Hàn Quốc). Là nền kinh tế có độ mở cửa rất cao, gần đây, Việt Nam đã ký kết tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiên tiến (CPTPP) và đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU. Đây là những Hiệp định hội nhập quốc tế thế hệ mới, với các điều kiện cam kết ở tầm cao, phạm vi rộng, toàn diện, ràng buộc chặt chẽ về thời gian, yêu cầu thực thi nghiêm ngặt. Trong các điều kiện này, yêu cầu phát triển các lực lượng thị trường (hay các khu vực kinh tế) ràng buộc theo tiêu chuẩn của nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong khi đó, thế giới đang chuyển nhanh và mạnh sang thời đại công nghệ cao, thông qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bước chuyển này đòi hỏi tất cả các chủ thể, lực lượng kinh tế phải có những năng lực mới, cấu trúc liên kết mới (năng lực đổi mới – sáng tạo, năng lực kết nối và tham gia chuỗi toàn cầu, năng lực quản trị hiện đại).

Ở một chiều cạnh khác, nền kinh tế thế giới đang chuyển sang một giai đoạn cạnh tranh phát triển và xung đột toàn cầu theo hình thái mới. Xung đột Mỹ - Trung Quốc, đang bộc lộ tập trung qua cuộc chiến tranh thương mại, là minh chứng điển hình cho sự xoay chuyển mạnh mẽ và khác biệt về chất này.

Thời đại mới đặt ra yêu cầu mới cho phát triển các lực lượng thị trường (những năng lực mới), đồng thời, quy định rõ các tiêu chuẩn của môi trường kinh doanh (không phân biệt đối

xử, công khai, minh bạch, quản trị hiện đại, tuân thủ luật lệ quốc tế).

3.2. Cách tiếp cận

Thời đại mới đòi hỏi tầm nhìn và cách tư duy phát triển kinh tế mới của Việt Nam: không thể chỉ dừng lại ở nhiệm vụ tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng để giải quyết các vấn đề nội tại của nền kinh tế mà quan trọng không kém là phải nỗ lực tạo lập các điều kiện cho sự hình thành và vận hành nền kinh tế tương thích với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Nếu không, Việt Nam sẽ không giải quyết được vấn đề “tụt hậu phát triển xa hơn”, không thể “tiến kịp các nước đi trước và tiến cùng thời đại”. Từ yêu cầu tổng quát đó, cần có cách tiếp cận phát triển mới mà những yếu tố cốt lõi là:

Tập trung giải tỏa các vấn đề căn bản – dài hạn: cơ cấu và cơ chế; tập trung tối đa cho tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, nhưng phải thay cách làm. Đổi mới theo cách “thay cũ” là không đủ. Thời đại biến đổi nhanh, điều kiện, xu hướng, tình thế và công cụ phát triển mới, đòi hỏi những động lực mới (kết nối số, tự động hóa, kinh tế chia sẻ...), nhưng phải: chấp nhận trả giá chuyển đổi (chi phí chuyển đổi thời đại); đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống thể chế và phát triển công nghệ phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống trong điều kiện chuyển nhanh sang thời đại kinh tế số.

- Phải căn cứ vào các cam kết hội nhập quốc tế thế hệ mới để thay đổi cấu trúc thể chế và phát triển năng lực của nhà nước và các lực lượng thị trường, của DN Việt Nam.

Chuyển sang chế độ ngân sách cứng,

Cơ sở quyết định là nỗ lực phát triển nhanh các thị trường đầu vào mang tính cạnh tranh, đồng thời, sửa các điều luật để thừa nhận quyền tài sản cho các chủ thể, cấp bách và quan trọng nhất là quyền đối với đất đai.

Đẩy nhanh xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, trọng tâm là thị trường điện.

Xây dựng lại cơ chế tiền lương: dựa trên năng suất lao động; phân định rạch ròi cơ chế tiền lương - tiền hưu và các khoản trợ cấp xã hội.

Phát triển các thị trường tiền tệ và thị trường vốn bảo đảm cho các nguồn lực tài chính vận động và ngày càng được phân bổ theo nguyên tắc thị trường, thu hẹp và nhanh chóng đi tới loại bỏ cơ chế “xin – cho” trong hoạt động ngân sách nhà nước.

từ bỏ cơ chế xin – cho, nhanh chóng triển khai thực hiện cơ chế đầu tư trung hạn (tinh thần Chỉ thị 1792 của Chính phủ).

Xác lập vai trò chủ lực, dẫn dắt của doanh nghiệp trong sự phát triển nông nghiệp hiện đại.

Định hình du lịch là ngành mũi nhọn.

Đề cao vai trò của các đầu tàu, trung tâm tăng trưởng - đô thị hiện đại.

3.3. Định hình quan điểm mới về chủ thể kinh tế thị trường.

Thay cách tiếp cận quan điểm TPKT sang cách tiếp cận “khu vực kinh tế” – vừa để thoát khỏi thiên kiến phân biệt đối xử, kỳ thị, trái với nguyên tắc thị trường, vừa bảo đảm yêu cầu thống nhất trong hội nhập quốc tế; tạo cơ sở lý luận cho việc xây dựng các chính sách phân bổ nguồn lực công bằng, hiệu quả và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng.

- Chuyển từ lập trường “phân biệt đối xử” căn cứ vào sự khác biệt về “tư cách chính trị” nhưng không rõ chức năng phát triển trong nền kinh tế của các lực lượng chủ thể, không khuyến khích tự do cạnh tranh sang lập trường thừa nhận sự bình đẳng về tư cách xã hội gắn với sự khác biệt về chức năng trong nền kinh tế, khuyến khích tự do cạnh tranh trên cơ sở định vị đúng chức năng của mỗi “khu vực kinh tế”.

- Thúc đẩy phát triển nhanh, đồng bộ các thị trường, đặc biệt là các thị trường đầu vào (đất đai, năng lượng, vốn, lao động, công nghệ), coi đây là điều kiện tiên quyết để có nền kinh tế thị trường lành mạnh và hiệu quả.

- Xác định rõ (cụ thể) nội hàm “định hướng XHCN” trong phát triển kinh tế thị trường hiện đại (công nghệ cao, kinh tế số, toàn cầu

hóa), cốt lõi là xác định đúng quan hệ chức năng giữa:

+ Nhà nước và thị trường – doanh nghiệp;

Nhà nước kiến tạo, Chính phủ hành động

- *Tổ chức bộ máy theo chức năng, để cao chế độ chịu trách nhiệm cá nhân (thủ trưởng) và nguyên tắc “hợp đồng”.*
- *Nhấn mạnh tính chuyên nghiệp (năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp). Bỏ cơ chế tuyển biên chế dựa vào chứng nhận “bằng cấp”. Tuyển người và trả lương theo việc.*
- *Bộ “Chủ quản” trở thành “Bộ thiết kế chính sách - xây dựng thể chế”. Cơ cấu lại các bộ - ngành theo chức năng và trách nhiệm.*
- *Thiết kế hệ thống giám sát dựa trên nền tảng cơ chế “công khai, minh bạch”.*
- *Tập trung “dọn dẹp” các cơ chế, điều kiện kinh doanh trái buộc DN.*

+ Giải quyết mối quan hệ giữa “mục đích” và phương tiện trong cấu trúc phát triển của nền kinh tế thị trường, thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa “sản xuất của cải” (nhấn mạnh vai trò của thị trường trong phân bổ nguồn lực) và “phân phối của cải” (nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong phân phối sản phẩm) để bảo đảm có hệ thống khuyến khích phát triển hài hòa trong nền kinh tế.

3.4. Định hướng giải pháp thúc đẩy phát triển doanh nghiệp Việt Nam

Nhận diện chính xác xu hướng và bối cảnh phát triển mới (toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0, xung đột phát triển) và tác động của chúng đến xu hướng phát triển các lực lượng kinh tế, đặc biệt là các DN, trong giai đoạn tới.

- Khẩn trương xây dựng khung pháp lý nền tảng để triển khai hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề đều có thể đổi mới, áp dụng những thành tựu công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo... Do vậy, việc cần thiết và có tính quyết định là phải xây dựng, ban hành được hệ thống pháp lý cho các lĩnh vực mới.

Xây dựng chiến lược phát triển DN Việt Nam cho giai đoạn mới với nền tảng là DN tư nhân và trực cốt lõi là các tập đoàn kinh tế. Định vị theo đúng nguyên tắc thị trường – hiện đại vai trò chức năng của từng thành phần – lực lượng kinh tế; không để thiên kiến “tư cách chính trị” đối với các TPKT chi phối

quá trình xây dựng chính sách.

- Xây dựng một chiến lược phát triển DN quốc gia, trong đó:

+ Thừa nhận và bảo đảm bằng luật sự bình đẳng của các khu vực kinh tế trong các chính sách, cơ chế quản lý và ứng xử.

+ Bảo đảm bằng luật các chế tài cụ thể đối với mọi sự xâm phạm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế (quyền làm tất cả những thứ nhà nước không cấm).

+ Thừa nhận kinh tế tư nhân là động lực phát triển quan trọng, thay đổi quan niệm cổ phần hóa DN nhà nước, chuyển nó thành quan niệm tư nhân hóa và xúc tiến đẩy nhanh quá trình này.

+ Coi khu vực DN tư nhân là nền tảng của phát triển kinh tế thị trường, với các tập đoàn kinh tế, cốt lõi là tập đoàn kinh tế tư nhân Việt Nam, làm trụ cột.

+ Nhanh chóng thay đổi chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài,

+ Nhà nước hỗ trợ công cuộc “khởi nghiệp dựa trên đổi mới – sáng tạo”, theo các chuẩn quốc tế cao; không biến nó thành phong trào toàn dân, hạ thấp tiêu chuẩn phát triển DN, vốn chứa đựng nhiều nguy cơ và rủi ro về mặt chiến lược.

+ Thiết lập và “phổ cập” bắt buộc tiêu chuẩn quản trị DN Châu Âu cho các DN Việt Nam theo lộ trình rõ ràng và chế tài chặt chẽ.

Thực hiện chiến lược thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài trực tiếp kết hợp với chiến

lược thu hút đầu tư nước ngoài gián tiếp, được định hướng bởi các mục tiêu phát triển quốc gia cho đến năm 2045, phù hợp với tinh thần đẩy mạnh cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển nhanh sang nền kinh tế số (định hướng ưu tiên: (i) các nhà đầu tư chiến lược; (ii) tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; (iii) công nghệ cao và (iv) DN công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho DN Việt Nam).

- Tiếp tục cải cách thể chế để tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi thật sự cho DN, từ thành lập, phát triển ý tưởng mới, giảm bớt thủ tục điều kiện sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với các DN tiên phong đổi mới tạo ra những sản phẩm tốt.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp phục vụ thị trường, phục vụ DN, xác định lại chức năng bộ máy nhà nước (phục vụ, cung ứng dịch vụ công, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển), thay đổi căn bản nguyên tắc xây dựng tổ chức bộ máy (chức năng công việc và chịu trách nhiệm cá nhân); phân giao nhiệm vụ theo chức năng giữa Chính phủ, bộ ngành và địa phương theo nguyên tắc độc lập về chức năng, tự chủ trong hoạt động và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động.

Sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước theo nguyên tắc: phân định rõ nhiệm vụ giữa trung ương - địa phương, tách riêng ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, không để chồng chéo, xin-cho, tạo điều kiện cho địa phương chủ động xây dựng, quản lý ngân sách của mình, chủ động giải quyết các yêu cầu phát sinh, rạch ròi trách nhiệm mỗi cấp, hạn chế xin - cho./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2015), Country Partnership Strategy: People's Republic of China, 2011-2015, Private sector assessment.
2. Anwar, S. & Nguyen, P.L. (2010), Foreign direct investment and economic growth in Vietnam, *Asia Pacific Business Review*, (16): 183-202.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2016), *Việt Nam 2035: hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, Nxb Hồng Đức.

4. CIEM, VIE, VEPR, VCCI (2016), Từ Nhà nước điều hành sang Nhà nước kiến tạo phát triển, Nxb Tri thức.
5. Dương Thị Văn Anh (2015), Giải pháp hoàn thiện cơ phần hóa DNN ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (6): 46-50.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội các kỳ.
7. Đào Quang Thu (2013), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển*, Kỷ yếu Hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Kế hoạch và đầu tư.
8. Đinh Tuấn Minh, Phạm Thế Anh (chủ biên) (2015), *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
9. Ngân hàng Thế giới (các năm 2014-2018), *Điểm lại: cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*.
10. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên, 2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Thuấn (Chủ biên), *Kinh tế thế giới và Việt Nam 2017-2018*, Nxb Khoa học xã hội.
12. Nguyen Tu Anh et al. (2015), Employment and quality of employment in Vietnam: The roles of small firms, formalization and education, *R4D Working Paper 2015/8*, Swiss Programme for Research on Global Issues for Development.
13. Nicholas Lardy (2016), *The Changing Role of the Private Sector in China*, Sidney.
14. Ohno K. (2010), *Avoiding the Middle Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam*, Vietnam Development Forum (VDF), Hanoi.
15. Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng (2009), *Kinh tế Việt Nam: thăng trầm và đột phá*, Nxb Tri thức.
16. Perkins et al. (2013), Unplugging Institutional Bottlenecks to Restore Growth, *A Policy Discussion Paper Prepared for the Vietnam Executive Leadership Program (VELP)*.
17. Tô Trung Thành (2012), *Đầu tư công "lấn át" đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM*, Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách.
18. Trần Đình Thiên (chủ biên), *Báo cáo Kinh tế Việt Nam (các năm 2013, 2014)*, Nxb Khoa học xã hội.
19. VCCI (2013), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp (2013)*, Nxb Tri Thức.
20. Vũ Thành Tự Anh (2014), Gia nhập WTO và cải cách DNN ở Việt Nam. Trong "*Báo cáo kinh tế vĩ mô 2014 - cải cách thể chế kinh tế: chìa khóa cho tái cơ cấu*", Nxb Tri thức, Hà Nội.
21. Yergin D., Stanislaw J. (2018), *Những đỉnh cao chi huy*, Nxb Thế giới (tái bản).

Ngày nhận bài: 06-02-2019
Ngày nhận bản sửa: 15-03-2019
Ngày duyệt đăng: 20-04-2019